

Dòng tiền tiếp tục chảy vào thị trường

Hoạt động giao dịch trong nước

Trong tuần trước, thanh khoản thị trường tiếp tục được cải thiện mạnh mẽ, tăng 15% lên mức 219 nghìn tỷ đồng. Đây là tuần thứ sáu thanh khoản được cải thiện. Trong đó, nhà đầu tư tổ chức nước ngoài tăng mạnh 42% quy mô giao dịch, theo sau là cá nhân trong nước tăng 13% và tổ chức trong nước tăng 12%. Nhà đầu tư cá nhân trong nước duy trì vai trò dẫn dắt thị trường khi chiếm khoảng 80% giá trị giao dịch.

Cá nhân trong nước là nhóm nhà đầu tư duy nhất mua ròng, với giá trị 2.1 nghìn tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, áp lực bán ròng xuất hiện từ tổ chức trong nước (bán 1.4 nghìn tỷ đồng) và tổ chức nước ngoài (bán ròng 726 tỷ đồng).

Hoạt động giao dịch tự doanh

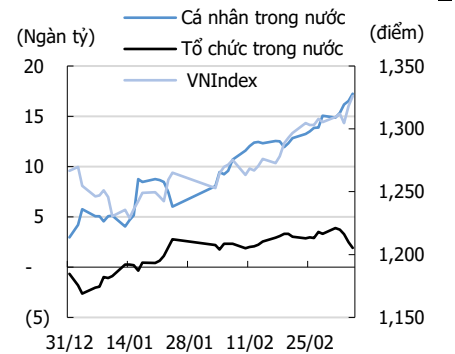
Tự doanh tiếp tục bán ròng tuần thứ hai liên tiếp, nhưng quy mô bán ròng đã giảm xuống còn 322 tỷ đồng, so với 733 tỷ đồng của tuần trước đó. Đáng chú ý, áp lực bán ròng xuất hiện trên một số cổ phiếu ngành ngân hàng, bao gồm STB (-238 tỷ đồng), TCB (-129 tỷ đồng) và MBB (-88 tỷ đồng). Ở chiều ngược lại, lực cầu tập trung chủ yếu vào EIB (+137 tỷ đồng), FUEVFVND (+133 tỷ đồng), HPG (+129 tỷ đồng), và E1VFVN30 (+118 tỷ đồng).

Hoạt động giao dịch khối ngoại

Khối ngoại tiếp tục chuỗi bán ròng, với giá trị 776 tỷ đồng trong tuần trước, đánh dấu tuần bán ròng thứ năm liên tiếp. Từ đầu năm đến nay, khối ngoại đã bán ròng 8/9 tuần, với tổng giá trị khoảng 16.8 nghìn tỷ đồng.

Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng 9 cổ phiếu với quy mô trên 100 tỷ đồng, tập trung vào các mã TPB (-614 tỷ đồng), FPT (-221 tỷ đồng), và NLG (-170 tỷ đồng). Ở chiều ngược lại, dòng tiền có xu hướng chảy vào MWG (+426 tỷ đồng), VHM (+347 tỷ đồng), VCI (+334 tỷ đồng), và HPG (+246 tỷ đồng).

Hình 1. Giá trị tích lũy ròng



Nguồn: Fiiipro, KIS Research
Lưu ý: Giá trị tích lũy tính từ tháng 1/23

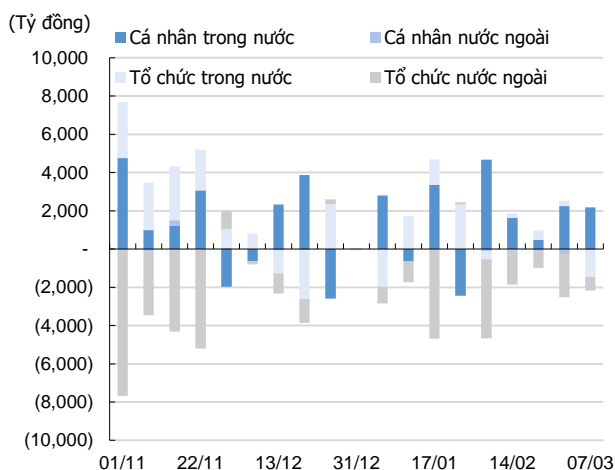
Bảng 1: Hoạt động giao dịch theo nhóm nhà đầu tư

Nhóm nhà đầu tư	Giá trị mua (nghìn tỷ đồng)				Giá trị bán (nghìn tỷ đồng)				Giá trị ròng (nghìn tỷ đồng)			
	1W	1M	3M	YTD	1W	1M	3M	YTD	1W	1M	3M	YTD
Cá nhân nước ngoài	5.7	27.5	82.5	188.6	7.7	28.0	81.2	176.0	(2.0)	(0.4)	1.3	12.6
Cá nhân trong nước	71.4	292.9	661.9	1,451.3	69.0	286.3	644.7	1,422.9	2.4	6.6	17.1	28.4
Tổ chức nước ngoài	11.2	35.2	83.8	180.9	11.6	40.9	101.6	221.3	(0.4)	(5.7)	(17.8)	(40.4)
Tổ chức trong nước	0.2	0.9	2.0	4.6	0.2	1.4	2.5	5.2	(0.0)	(0.4)	(0.6)	(0.6)
Tự doanh	2.4	11.5	34.4	82.8	3.1	12.0	35.1	79.1	(0.8)	(0.5)	(0.7)	3.7

Nguồn: FiiiproX, KIS Research

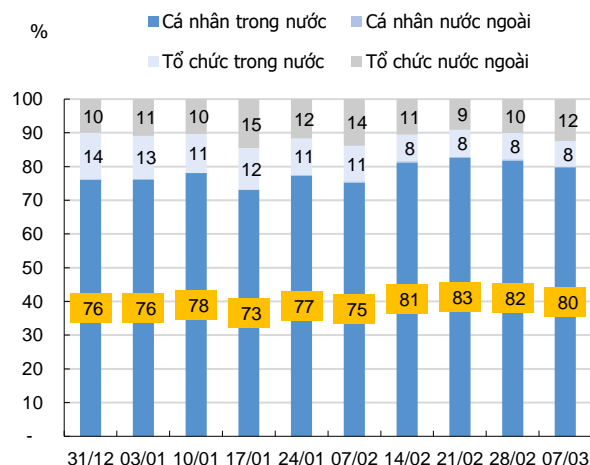
Research Dept
Researchdept@kisvn.vn

Hình 2. Diễn biến giao dịch theo nhóm nhà đầu tư



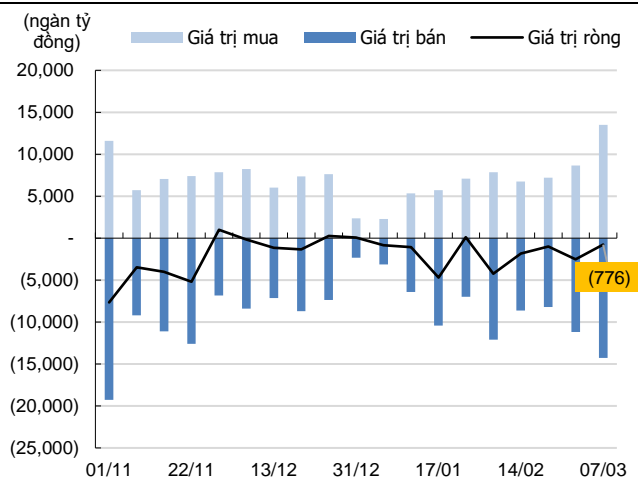
Nguồn: FiinPro, KIS Research

Hình 3. Tỷ trọng giá trị giao dịch theo nhóm nhà đầu tư



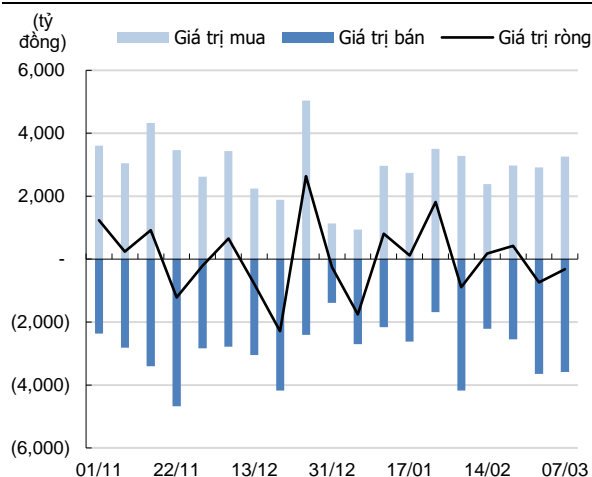
Nguồn: FiinPro, KIS Research

Hình 4. Giao dịch từ nhà đầu tư nước ngoài



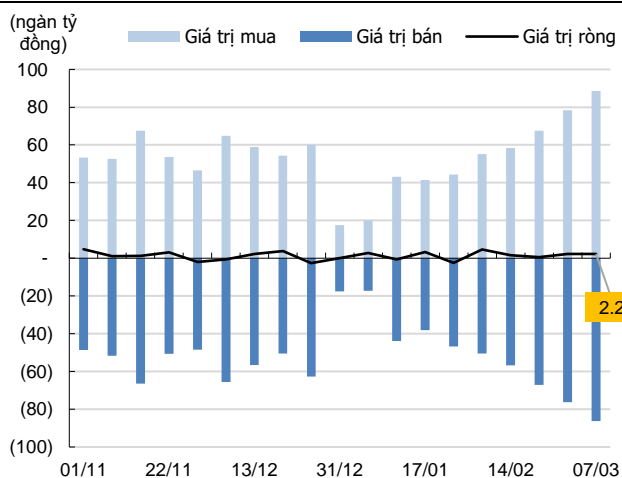
Nguồn: FiinPro, KIS Research

Hình 5. Giao dịch tự doanh



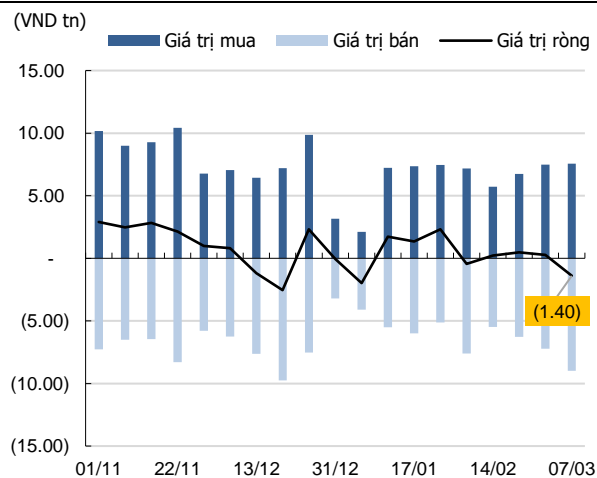
Nguồn: FiinPro, KIS Research

Hình 6. Giao dịch từ nhà đầu tư cá nhân trong nước



Nguồn: FiinPro, KIS Research

Hình 7. Giao dịch từ nhà đầu tư tổ chức trong nước



Nguồn Bloomberg, FiinPro, KIS Research

Bảng 2. CP mua ròng của cá nhân trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
TPB	Ngân hàng	(2.1)	2,117.9	(1,453.1)	664.8
NAB	Ngân hàng	(3.7)	909.0	(368.4)	540.7
FPT	Công nghệ Thông tin	0.8	1,575.1	(1,117.3)	457.8
CII	Công nghiệp	0.0	880.6	(556.5)	324.1
STB	Ngân hàng	3.9	1,757.2	(1,481.1)	276.1
MSB	Ngân hàng	4.4	1,001.0	(725.3)	275.7
NLG	Tài chính	(3.2)	530.1	(334.0)	196.0
VCB	Ngân hàng	1.9	785.4	(613.0)	172.5
MSN	Hàng Tiêu dùng	1.9	1,360.1	(1,211.6)	148.5
TCB	Ngân hàng	6.3	3,508.3	(3,376.3)	132.1

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 3. CP bán ròng của cá nhân trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	6.2	1,489.2	(1,992.1)	(502.9)
VHM	Tài chính	9.1	3,043.8	(3,464.2)	(420.3)
DSE	Tài chính	(7.9)	111.4	(513.2)	(401.8)
HPG	Nguyên vật liệu	0.2	3,198.0	(3,544.8)	(346.9)
VCI	Tài chính	6.9	1,481.6	(1,824.2)	(342.7)
EIB	Ngân hàng	1.6	2,481.3	(2,655.1)	(173.8)
VIC	Tài chính	10.0	944.8	(1,094.0)	(149.2)
TCH	Tài chính	1.4	472.0	(582.3)	(110.3)
DXG	Tài chính	0.3	955.1	(1,053.9)	(98.9)
GVR	Nguyên vật liệu	0.3	494.2	(580.0)	(85.7)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 4. CP mua ròng của tổ chức trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
DSE	Tài chính	(7.9)	418.5	0.0	418.5
VIB	Ngân hàng	1.0	257.0	(104.8)	152.1
VHC	Hàng Tiêu dùng	(1.5)	115.0	(7.6)	107.3
HPG	Nguyên vật liệu	0.2	442.7	(342.2)	100.5
FUEVFN D	Tài chính	2.1	113.6	(24.1)	89.5
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	6.2	483.6	(406.8)	76.8
VHM	Tài chính	9.1	276.6	(204.2)	72.4
E1VFN30	Tài chính	1.7	83.8	(11.6)	72.2
DXG	Tài chính	0.3	72.6	(20.2)	52.4
HAH	Công nghiệp	(4.5)	65.5	(18.7)	46.8

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 5. CP bán ròng của tổ chức trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
NAB	Ngân hàng	(3.7)	289.3	(822.0)	(532.7)
CII	Công nghiệp	0.0	30.3	(343.4)	(313.1)
MSB	Ngân hàng	4.4	9.9	(279.6)	(269.7)
STB	Ngân hàng	3.9	150.5	(415.1)	(264.6)
FPT	Công nghệ Thông tin	0.8	212.6	(448.6)	(236.0)
TCB	Ngân hàng	6.3	452.8	(598.1)	(145.3)
VPB	Ngân hàng	(0.3)	136.7	(226.0)	(89.3)
CTG	Ngân hàng	2.2	104.4	(174.4)	(70.0)
SAB	Hàng Tiêu dùng	(0.6)	10.7	(77.1)	(66.5)
CTD	Công nghiệp	2.2	10.9	(65.0)	(54.1)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 6. CP mua ròng của tổ chức nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	6.2	831.1	(413.6)	417.6
VHM	Tài chính	9.1	572.9	(226.6)	346.3
VCI	Tài chính	6.9	464.2	(126.5)	337.7
HPG	Nguyên vật liệu	0.2	589.6	(331.5)	258.2
EIB	Ngân hàng	1.6	232.4	(61.5)	170.8
CTG	Ngân hàng	2.2	377.6	(249.0)	128.6
TCH	Tài chính	1.4	134.4	(13.9)	120.6
VIC	Tài chính	10.0	181.6	(64.3)	117.3
GVR	Nguyên vật liệu	0.3	91.2	(23.5)	67.7
GEX	Công nghiệp	2.0	143.9	(82.7)	61.3

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 7. CP bán ròng của tổ chức nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
TPB	Ngân hàng	(2.1)	42.6	(665.9)	(623.3)
FPT	Công nghệ Thông tin	0.8	974.2	(1,202.0)	(227.8)
NLG	Tài chính	(3.2)	72.9	(243.5)	(170.6)
GMD	Công nghiệp	1.3	89.7	(225.0)	(135.3)
VCB	Ngân hàng	1.9	298.2	(420.7)	(122.5)
BID	Ngân hàng	0.5	71.7	(194.0)	(122.3)
SSI	Tài chính	2.3	188.8	(310.7)	(121.9)
DGC	Nguyên vật liệu	(0.3)	63.9	(175.0)	(111.1)
MSN	Hàng Tiêu dùng	1.9	195.7	(299.2)	(103.6)
VIB	Ngân hàng	1.0	2,689.4	(2,778.7)	(89.3)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 8. CP mua ròng của cá nhân nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
SSI	Tài chính	2.3	36.2	(14.9)	21.2
TPB	Ngân hàng	(2.1)	10.1	(0.9)	9.2
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	6.2	14.9	(6.4)	8.5
FPT	Công nghệ Thông tin	0.8	26.5	(20.5)	6.1
GVR	Nguyên vật liệu	0.3	5.2	(0.8)	4.4
FTS	Tài chính	7.6	3.9	(0.3)	3.6
HDB	Ngân hàng	1.5	4.0	(0.5)	3.5
YEG	Dịch vụ Tiêu dùng	1.9	3.6	(0.3)	3.3
NVL	Tài chính	(0.9)	9.1	(6.0)	3.1
CTG	Ngân hàng	2.2	4.3	(1.4)	2.9

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 9. CP bán ròng của cá nhân nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
HCM	Tài chính	3.7	0.5	(50.3)	(49.8)
HPG	Nguyên vật liệu	0.2	7.0	(18.8)	(11.8)
E1VFN30	Tài chính	1.7	0.5	(11.0)	(10.5)
VTP	Công nghiệp	0.1	0.7	(8.6)	(7.9)
HVN	Dịch vụ Tiêu dùng	1.8	0.2	(5.5)	(5.3)
MSN	Hàng Tiêu dùng	1.9	1.3	(6.6)	(5.3)
ELC	Công nghệ Thông tin	4.2	0.0	(4.6)	(4.6)
EVF	Tài chính	(3.6)	0.4	(4.3)	(3.9)
VCB	Ngân hàng	1.9	4.1	(7.7)	(3.6)
CTR	Công nghiệp	(0.1)	2.0	(5.6)	(3.6)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 10. Top 10 CP mua ròng của khối ngoại (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	6.2	846.0	(419.9)	426.1
VHM	Tài chính	9.1	578.6	(230.7)	347.9
VCI	Tài chính	6.9	467.1	(132.8)	334.2
HPG	Nguyên vật liệu	0.2	596.7	(350.3)	246.4
EIB	Ngân hàng	1.6	232.5	(61.8)	170.8
CTG	Ngân hàng	2.2	381.9	(250.4)	131.5
TCH	Tài chính	1.4	134.8	(14.1)	120.7
VIC	Tài chính	10.0	187.5	(69.3)	118.2
GVR	Nguyên vật liệu	0.3	96.4	(24.3)	72.1
GEX	Công nghiệp	2.0	147.5	(83.5)	64.0

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 11. Top 10 CP bán ròng của khối ngoại (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
TPB	Ngân hàng	(2.1)	52.7	(666.7)	(614.1)
FPT	Công nghệ Thông tin	0.8	1,000.7	(1,222.5)	(221.8)
NLG	Tài chính	(3.2)	73.2	(243.5)	(170.3)
GMD	Công nghiệp	1.3	89.9	(225.1)	(135.2)
VCB	Ngân hàng	1.9	302.3	(428.4)	(126.1)
BID	Ngân hàng	0.5	72.1	(194.5)	(122.4)
DGC	Nguyên vật liệu	(0.3)	66.9	(175.8)	(108.9)
MSN	Hàng Tiêu dùng	1.9	197.0	(305.9)	(108.9)
SSI	Tài chính	2.3	225.0	(325.6)	(100.6)
VIB	Ngân hàng	1.0	2,689.4	(2,779.5)	(90.1)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 12. Top CP mua ròng của tự doanh (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Sàn	%	Mua	Bán	Ròng
EIB	Ngân hàng	1.6	147.8	(10.7)	137.1
FUEVFN D	Tài chính	2.1	167.5	(34.2)	133.3
HPG	Nguyên vật liệu	0.2	260.3	(131.1)	129.2
E1VFN30	Tài chính	1.7	141.6	(23.0)	118.7
ACB	Ngân hàng	2.5	159.5	(94.3)	65.2
VNM	Hàng Tiêu dùng	0.8	147.8	(98.7)	49.1
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	6.2	278.9	(232.2)	46.8
VPB	Ngân hàng	(0.3)	107.7	(87.6)	20.1
NKG	Nguyên vật liệu	1.3	24.8	(5.6)	19.2
BCM	Tài chính	(0.9)	23.7	(6.8)	16.9

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 13. Top CP bán ròng của tự doanh (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
STB	Ngân hàng	3.9	93.9	(332.1)	(238.3)
TCB	Ngân hàng	6.3	216.9	(345.9)	(129.0)
MBB	Ngân hàng	6.5	261.1	(350.0)	(89.0)
VIX	Tài chính	3.5	6.9	(72.8)	(65.9)
CTG	Ngân hàng	2.2	54.0	(118.4)	(64.4)
SBT	Hàng Tiêu dùng	7.7	0.6	(55.0)	(54.5)
HCM	Tài chính	3.7	7.4	(51.6)	(44.1)
VCB	Ngân hàng	1.9	43.3	(80.2)	(36.8)
VHM	Tài chính	9.1	120.2	(153.0)	(32.8)
TPB	Ngân hàng	(2.1)	10.4	(42.4)	(32.1)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2025 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp.